

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCT: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0221	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KDN) (Hợp đồng số : 43/2023/KDN-VNDMT/TMHD)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Loại mẫu: Không khí xung quanh, Nước thải, Khí thải.
- Số lượng mẫu: 3.
- Ngày nhận mẫu: 30/03/2023.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0221

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 25/04/2023**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải máy phát điện dự phòng Trạm PPK Hiệp Phước	QT.230330.011
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đầu nối về Khu công nghiệp Hiệp Phước	QT.230330.012
3.	KKhp	Không khí khu vực trạm PPK Hiệp Phước.	QT.230330.013

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.011
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	127
2.	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	707
3.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	296
4.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	206
5.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	8
6.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,9
7.	Tiếng ồn _{Laeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,7
8.	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	9

II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.013
1.	Tiếng ồn _{Laeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	60,8
2.	Bụi TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	60
3.	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	68
4.	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	77
5.	CO	µg/m ³	HDCV_01_CO	5.169
6.	Hydrocacbon (THC) ⁽¹⁾	µg/m ³	US EPA Method TO-17	KPH (LOD=0,5)

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0221	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 25/04/2023
------------	---	--

III. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230330.012
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	11
4	DO ⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,6
5	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	17
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	11
7	Độ mặn ⁽²⁾	‰	SMEWW 2520B:2017	0,1
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,012
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,35
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,6
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	29,6
12	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	4,2
13	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
14	Độ cứng tổng số ⁽²⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	150
15	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1,5
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,323
20	Bari (Ba) ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0055
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0054
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	76
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,005
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,115
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0015
28	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	2,14
29	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	5

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.23.03025.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.23.03025.7	QT.230330.011- KThp: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y)(n-octan) (*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.03025.7
1.	THC (C _x H _y)(n-octan) (*)	mg/Nm ³	9,0

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thẻ tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm**Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.03025.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.23.03025.2	QT.230330.013- KKhp: Không khí	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y) _(n-octan) (*)	µg/m ³	US EPA Method TO-17	0,5 µg/m ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.23.03025.2
1.	THC (C _x H _y) _(n-octan) (*)	mg/m ³	KPH

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm**Nguyễn Thị Trang****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu